


Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA  
Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Điện thoại: 0251.3859358 - 0251.3850473 Fax: 0251.3859917

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: QUÍ IV  
Năm: 2018

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BCDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	KQKD
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp	LCTT-TT
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	LCTT-GT

Người lập biểu


  
Nguyễn Ngọc Mai Phương

Kế toán trưởng

  
Phạm Quốc Thái

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019  
Giám đốc



  
Huỳnh Kim Vũ

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>360.128.067.721</b>	<b>272.453.090.728</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>248.193.593.485</b>	<b>115.842.955.348</b>
1. Tiền	111		106.193.593.485	10.842.955.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		142.000.000.000	105.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>96.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	96.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>40.135.943.963</b>	<b>23.591.798.152</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	23.908.038.285	18.523.077.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.600.812.909	2.247.229.317
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	3.627.092.769	2.821.491.618
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>28.843.037.582</b>	<b>26.099.105.212</b>
1. Hàng tồn kho	141		29.045.259.838	26.322.466.003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(202.222.256)	(223.360.791)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.955.492.691</b>	<b>10.919.232.016</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	2.955.492.691	10.919.232.016
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>394.718.475.496</b>	<b>421.243.122.629</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>26.390.419.347</b>	<b>25.293.411.021</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	26.390.419.347	25.293.411.021
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>158.994.369.137</b>	<b>155.060.658.831</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.7</b>	<b>158.721.990.565</b>	<b>154.702.608.831</b>
- Nguyên giá	222		546.140.174.901	508.969.726.541
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(387.418.184.336)	(354.267.117.710)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.8</b>	<b>272.378.572</b>	<b>358.050.000</b>
- Nguyên giá	228		474.300.000	415.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(201.921.428)	(57.750.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>12.503.822.602</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	-	12.503.822.602
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>209.333.687.012</b>	<b>228.385.230.175</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	176.303.024.949	183.006.969.835

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.11	33.030.662.063	45.378.260.340
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>754.846.543.217</b>	<b>693.696.213.357</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>156.856.388.399</b>	<b>153.702.280.772</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>156.856.388.399</b>	<b>153.702.280.772</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	25.002.047.540	20.001.723.289
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	29.196.753.633	12.980.329.291
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	11.389.792.363	7.981.328.825
4. Phải trả người lao động	314	V.15	6.955.281.970	19.093.291.847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	90.000.000	90.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2.566.325.821	1.877.450.982
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	81.656.187.072	91.678.156.538
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.19</b>	<b>597.990.154.818</b>	<b>539.993.932.585</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>597.990.154.818</b>	<b>539.993.932.585</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>470.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		470.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.270.787.461	7.070.787.461
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.833.120.000)	(1.316.700.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.743.781.056	50.089.404.259
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>87.808.706.301</b>	<b>34.150.440.865</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.675.645.555	34.150.440.865
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		85.133.060.746	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>754.846.543.217</b>	<b>693.696.213.357</b>

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HOÀ  
 Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Trí Phương, Phường Bửu Hoà, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai  
 Tel: 0251.3859358 - 0251.3850473 Fax: 0251.3859917

Báo cáo tài chính  
 Quý 4 năm tài chính 2018  
 Mẫu số B 02 - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	285.992.661.152	243.256.522.405	978.243.088.888	986.114.278.922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	6.117.274
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>285.992.661.152</b>	<b>243.256.522.405</b>	<b>978.243.088.888</b>	<b>986.108.161.648</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	233.127.647.750	180.559.884.362	761.348.801.178	734.102.276.341
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>52.865.013.402</b>	<b>62.696.638.043</b>	<b>216.894.287.710</b>	<b>252.005.885.307</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.899.125.937	3.995.343.113	15.026.149.323	13.042.105.830
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	28.824.368	-	135.741.800
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	28.800.000	-	135.717.432
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	2.920.370.828	5.657.943.265	15.033.957.098	23.876.762.170
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	10.790.307.969	13.574.749.138	42.987.287.832	55.240.283.213
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>44.053.460.542</b>	<b>47.430.464.385</b>	<b>173.899.192.103</b>	<b>185.795.203.954</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.8	979.025.848	1.921.128.670	5.417.540.653	3.478.412.806
13. Chi phí khác	32	VI.9	190.740.325	2.328.213.805	1.683.410.130	1.825.913.895
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>788.285.523</b>	<b>(407.085.135)</b>	<b>3.734.130.523</b>	<b>1.652.498.911</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>44.841.746.065</b>	<b>47.023.379.250</b>	<b>177.633.322.626</b>	<b>187.447.702.865</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.14	9.271.870.653	9.208.614.700	35.869.112.715	37.363.011.043
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b>	<b>60</b>		<b>35.569.875.412</b>	<b>37.814.764.550</b>	<b>141.764.209.911</b>	<b>150.084.691.822</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11	569	615	2.287	2.440
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	569	615	2.287	2.336

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		177.633.322.626	187.447.702.865
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.295.238.054	39.599.480.522
- Các khoản dự phòng	03		(21.138.535)	223.360.791
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.026.149.323)	(12.659.713.351)
- Chi phí lãi vay	06		-	135.717.432
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>195.881.272.822</b>	<b>214.746.548.259</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.677.414.812)	(15.766.822.730)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.624.804.442	7.467.972.038
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.752.451.610	(26.632.310.202)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.703.944.886	5.385.724.496
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(135.717.432)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(33.445.487.232)	(47.135.913.793)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.18	42.010.000	92.176.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(45.430.497.144)	(11.852.041.935)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>134.451.084.572</b>	<b>126.169.614.701</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.725.125.758)	(27.787.712.097)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	621.781.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	(96.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		96.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	20.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.026.149.323	11.844.425.830
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>46.301.023.565</b>	<b>(91.321.504.449)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.19	34.200.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(516.420.000)	(552.330.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	31.203.594.996
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(32.403.594.996)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(82.085.050.000)	(157.295.100.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(48.401.470.000)</b>	<b>(159.047.430.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>132.350.638.137</b>	<b>(124.199.319.748)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	115.842.955.348	240.042.275.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	V.1	<b>248.193.593.485</b>	<b>115.842.955.348</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất sang lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; Sản xuất bê tông nhựa nóng.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

*Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp công trình giao thông và xây dựng	KP4, đường Bùi Hữu Nghĩa, phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp kỹ thuật sửa chữa	Tổ 12, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá	Tổ 12, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá Tân Cang	Tổ 93, Đường Bùi Hữu Nghĩa, ấp Tân Mỹ, KP 5, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá Soklu	Km 07, Quốc lộ 20, Ấp Nguyễn Huệ 2, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp vận tải và cơ giới	K4/79C, đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trung tâm dịch vụ xây dựng và vật liệu xây dựng	Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

#### *Các địa điểm kinh doanh:*

Tên địa điểm kinh doanh	Địa chỉ
Bến thủy nội địa Thanh Phú	Tổ 7, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Bến thủy nội địa Thiện Tân	Tổ 1, ấp 6-7, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Cảng vật liệu xây dựng Hóa An (Bến Phù Sa)	Tổ 24, ấp 2, xã Tân Hạnh, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm 2018 Công ty có 724 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 746 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

# **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân thời điểm và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh cho liên quan đến việc khai thác mở rộng mỏ đá. Các



## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

chi phí này được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp dựa trên sản lượng khai thác thực tế.

#### 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 37
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03

#### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phân cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và toàn bộ chi phí nâng cấp nhằm nâng cao tính năng sử dụng phần mềm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

#### 10. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 12. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **15. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### **16. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm này mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm này.
- Nếu trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

#### **17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **18. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **22. Công cụ tài chính**

##### ***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

##### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

##### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

##### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.402.301.000	914.110.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.791.292.485	9.928.845.348
Các khoản tương đương tiền	142.000.000.000	105.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>248.193.593.485</u></b>	<b><u>115.842.955.348</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 4 tháng đến 6 tháng	40.000.000.000	96.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>40.000.000.000</u></b>	<b><u>96.000.000.000</u></b>

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>260.344.000</b>	<b>535.397.000</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	260.344.000	535.397.000
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>23.647.694.285</b>	<b>17.987.680.217</b>
Công ty TNHH MTV TM và DV VT Châu Pha	1.742.509.146	1.957.297.927
Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Thành	1.912.146.621	780.609.074
Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Minh	3.751.646.961	1.948.681.818
Công ty TNHH DV TM SX XD Đông Mê Kông	-	2.836.022.550
Công ty CP SX và KD Vật liệu xây dựng BMT	2.134.234.805	1.124.761.940
Các khách hàng khác	14.107.156.752	9.340.306.908
<b>Cộng</b>	<b><u>23.908.038.285</u></b>	<b><u>18.523.077.217</u></b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần tư vấn Nam Khang	854.040.000	59.708.000
Công ty TNHH XD Địa chất Khoáng sản Vĩnh An	260.000.000	250.400.000
Công ty TNHH TMDV ST Co.opmart Biên Hòa	760.000.000	710.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thái Nam	-	534.375.000
Các nhà cung cấp khác	10.726.772.909	692.746.317
<b>Cộng</b>	<b><u>12.600.812.909</u></b>	<b><u>2.247.229.317</u></b>

**5. Phải thu khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	1.197.680.000	-
Tạm ứng	647.000.000	-	628.000.000	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, y tế	421.255.294	-	407.374.274	-
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	43.419.814	-	41.987.344	-
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	-	-	260.000.000	-
Đặt cọc	10.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.505.417.661	-	286.450.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.627.092.769</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.821.491.618</u></b>	<b><u>-</u></b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5b. Phải thu dài hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường các mỏ đá dài hạn	26.390.419.347	25.293.411.021
<b>Cộng</b>	<b>26.390.419.347</b>	<b>25.293.411.021</b>

**6. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	7.495.365.010	-	10.497.234.118	-
Chi phí sản xuất KDDD	8.155.821.598	-	4.083.701.156	-
Thành phẩm	12.140.078.249	(202.222.256)	10.323.497.321	(223.360.791)
Hàng hóa	1.253.994.981	-	1.418.033.408	-
<b>Cộng</b>	<b>29.045.259.838</b>	<b>(202.222.256)</b>	<b>26.322.466.003</b>	<b>(223.360.791)</b>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	223.360.791	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(21.138.535)	223.360.791
<b>Số cuối năm</b>	<b>202.222.256</b>	<b>223.360.791</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số đầu năm	61.443.839.813	361.399.026.982	82.049.178.534	3.962.681.212	115.000.000	508.969.726.541
2. Mua trong năm	246.000.000	181.000.000	20.807.018.183	-	-	21.234.018.183
3. Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.229.116.825	24.348.572.994	-	-	-	25.577.689.819
4. Thanh lý nhượng bán	-	2.531.313.873	6.486.720.314	37.145.455	-	9.055.179.642
5. Giảm khác (tháo dỡ thẻ 804)	586.080.000	-	-	-	-	586.080.000
<b>6. Số cuối năm</b>	<b>62.332.876.638</b>	<b>383.397.286.103</b>	<b>96.369.476.403</b>	<b>3.925.535.757</b>	<b>115.000.000</b>	<b>546.140.174.901</b>
Trong đó:						
- Hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	1.838.894.825	108.976.107.420	25.104.006.772	956.436.380	115.000.000	136.990.445.397
- Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>II. Giá trị hao mòn</b>						
1. Số đầu năm	29.133.294.640	266.619.069.668	55.579.097.584	2.827.044.704	108.611.114	354.267.117.710
2. Khấu hao trong năm	4.514.785.623	27.476.623.147	9.582.282.286	478.045.957	6.388.886	42.058.125.899
3. Thanh lý nhượng bán	-	2.298.293.255	6.354.828.361	34.545.271	-	8.687.666.887
4. Giảm khác (tháo dỡ thẻ 804)	219.392.386	-	-	-	-	219.392.386
<b>5. Số cuối năm</b>	<b>33.428.687.877</b>	<b>291.797.399.560</b>	<b>58.806.551.509</b>	<b>3.270.545.390</b>	<b>115.000.000</b>	<b>387.418.184.336</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Số đầu năm	32.310.545.173	94.779.957.314	26.470.080.950	1.135.636.508	6.388.886	154.702.608.831
<b>2. Số cuối năm</b>	<b>28.904.188.761</b>	<b>91.599.886.543</b>	<b>37.562.924.894</b>	<b>654.990.367</b>	<b>-</b>	<b>158.721.990.565</b>
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****8. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Chương trình phần mềm quản lý</b>
<b>I. Nguyên giá</b>	
1. Số đầu năm	415.800.000
2. Nâng cấp sửa chữa	58.500.000
3. Số cuối kỳ	<b>474.300.000</b>
<b>II. Giá trị hao mòn</b>	
1. Số đầu năm	57.750.000
2. Khấu hao trong năm	144.171.428
3. Số cuối năm	<b>201.921.428</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>	
1. Số đầu năm	358.050.000
2. Số cuối năm	<b>272.378.572</b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Chi phí phát sinh trong năm</b>	<b>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</b>	<b>Kết chuyển giảm khác</b>	<b>Số cuối năm</b>
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	-	21.292.518.183	(21.292.518.183)	-	-
02 Container văn phòng 20feet Văn phòng trạm cân 3 thành phẩm và Trạm cân 7 Nguyên Liệu	-	122.000.000	(122.000.000)	-	-
Đầu tư 12 xe tải ben 4 trục mới 100%	-	14.605.309.092	(14.605.309.092)	-	-
Đầu tư 03 xe bồn nước chuyên dụng dung tích 16-18m3 mới 100%	-	3.872.727.273	(3.872.727.273)	-	-
Mua sắm mới: Trụ bơm dầu Công trường Thạnh Phú	-	118.000.000	(118.000.000)	-	-
Mua sắm mới: Máy gia công bê đai sắt	-	63.000.000	(63.000.000)	-	-
Mua sắm mới: 1 Container văn phòng 20feet Văn phòng trạm cân thành phẩm 1-Thạnh Phú	-	62.500.000	(62.500.000)	-	-
Nâng cấp phần mềm quản lý Fast Business online	-	58.500.000	(58.500.000)	-	-
Đầu tư mới 01 xe Toyota Fortuner	-	1.168.527.273	(1.168.527.273)	-	-
Đầu tư mới 01 xe Toyota Fortuner (T12/2018)	-	1.160.454.545	(1.160.454.545)	-	-
Mua sắm: 1 Container 20ft làm VP Trạm cân thành phẩm 5 (Tân Cang)	-	61.500.000	(61.500.000)	-	-
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>12.503.822.602</b>	<b>13.401.594.847</b>	<b>(25.577.689.819)</b>	<b>(327.727.630)</b>	-
Sửa chữa nâng cấp máy xay số 5, loại cố định từ cs 250 tấn/giờ -> 350 tấn/giờ (5 Tân Cang)	11.962.886.355	1.341.194.275	(13.304.080.630)	-	-
Nâng cấp Bờ kè sắt 20 mét Máy xay số 5 Tân Cang	385.131.685	-	(385.131.685)	-	-
Nâng cấp Móng bệ máy xay số 5 Tân Cang	155.804.562	-	(155.804.562)	-	-
Máy rửa xe tự động Mô đá Tân Cang (từ công trường CB 2 ra đường Chuyên dùng)	-	225.662.835	(225.662.835)	-	-
Móng Máy rửa xe tự động Tân Cang	-	133.024.001	(133.024.001)	-	-
Di dời, sửa chữa, nâng cấp Máy xay số 3 Tân Cang từ 250 tấn/giờ lên 350 tấn/giờ	-	10.728.306.863	(10.712.806.863)	(15.500.000)	-
Nâng cấp Bờ kè sắt và Móng bệ máy xay số 3 Tân Cang	-	867.384.207	(555.156.577)	(312.227.630)	-
Lắp đặt máy xay đá 0x4, công suất 250 tấn/giờ tại KCB 1 Mô đá Tân Cang (Máy xay số 10)	-	106.022.666	(106.022.666)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.503.822.602</b>	<b>34.694.113.030</b>	<b>(46.870.208.002)</b>	<b>(327.727.630)</b>	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú	52.852.304.938	238.450.910	1.902.017.798	51.188.738.050
Chi phí đền bù mỏ Soklu 2, Soklu 5	12.350.799.375	236.181.816	4.459.199.453	8.127.781.738
Chi phí đền bù mỏ Tân Càng	77.201.036.816	817.062.510	3.086.608.356	74.931.490.970
Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2	38.037.414.299	3.377.530.910	1.856.845.425	39.558.099.784
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2	2.279.247.710	-	-	2.279.247.710
Chi phí trả trước dài hạn khác	286.166.697	135.000.000	203.500.000	217.666.697
<b>Cộng</b>	<b>183.006.969.835</b>	<b>4.804.226.146</b>	<b>11.508.171.032</b>	<b>176.303.024.949</b>

**11. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế trên 1 năm chưa sử dụng.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	33.030.662.063	45.378.260.340
<b>Cộng</b>	<b>33.030.662.063</b>	<b>45.378.260.340</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn****12a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc Phòng	2.895.867.612	1.845.437.253
Công ty TNHH Nam Phong	4.245.792.540	3.292.529.240
Các nhà cung cấp khác	17.860.387.388	14.863.756.796
<b>Cộng</b>	<b>25.002.047.540</b>	<b>20.001.723.289</b>

**12b. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Lê Văn Hưng	1.119.813.201	2.758.439.201
Công Ty Cổ Phần Hải Đăng	10.137.518	1.093.238.225
Công Ty TNHH MTV Thiện Khiêm	447.630.489	652.261.348
Các khách hàng khác	27.619.172.425	8.476.390.517
<b>Cộng</b>	<b>29.196.753.633</b>	<b>12.980.329.291</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nội địa	1.108.801.421	-	56.488.662.635	(55.968.255.291)	1.629.208.765	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	27.048.245	(27.048.245)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	24.589.314	(24.589.314)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.016.299.367	-	35.869.112.715	(33.445.487.232)	3.439.924.850	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(918.027.478)	4.114.770.546	(3.712.585.595)	-	(515.842.527)
Thuế tài nguyên	5.354.949.069	-	72.882.536.998	(73.044.728.880)	5.192.757.187	-
Tiền thuê đất	-	-	11.529.652.519	(11.529.652.519)	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế đất phi nông nghiệp	-	(1.204.538)	319.093.936	(317.889.398)	-	-
Phí bảo vệ môi trường	501.278.968	-	41.229.040.316	(40.602.417.723)	1.127.901.561	-
Phí cấp quyền khai thác KS	-	(10.000.000.000)	30.124.586.528	(22.564.236.692)	-	(2.439.650.164)
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.981.328.825</b>	<b>(10.919.232.016)</b>	<b>252.618.093.752</b>	<b>(241.245.890.889)</b>	<b>11.389.792.363</b>	<b>(2.955.492.691)</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước 05%
- Sản phẩm khác 10%

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	177.633.322.626	187.447.702.865
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.712.240.951	565.032.349
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	179.345.563.577	188.012.735.214
Thu nhập được miễn thuế	-	1.197.680.000
Thu nhập tính thuế	179.345.563.577	186.815.055.214
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>35.869.112.715</b>	<b>37.363.011.043</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>35.869.112.715</b>	<b>37.363.011.043</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Thuế tài nguyên**

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên với đơn giá tính thuế tài nguyên bằng giá bán sản phẩm Công nghiệp trừ chi phí chế biến phát sinh giai đoạn từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm Công nghiệp nhưng không được thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định và phù hợp với khung giá của Thông tư 44/2017/TT-BTC ngày 12/05/2017, cụ thể như sau:

	(VND/m <sup>3</sup> )	Thuế suất
- Đá thành phẩm	-	10%
- Đất san lấp	-	7%
- Đất gạch	150.000	15%
- Nước sinh hoạt, nước sản xuất	4.000, 7.000	3%, 8%
- Cát khai thác tuyến rửa trên bờ	250.000	15%

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### *Tiền thuê đất*

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế đối với diện tích và đơn giá thuê đất theo Quyết định cho thuê đất và hợp đồng cho thuê đất.

#### *Phí cấp quyền khai thác*

Công ty đã nộp giá trị thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đá xây dựng theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

#### *Phí bảo vệ môi trường*

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản với đơn giá như sau:

	<u>(VND/m<sup>3</sup>)</u>	<u>(VND/tấn)</u>
- Đất gạch	2.200	-
- Đất san lấp	2.200	-
- Cát xây dựng	4.400	-
- Đá nguyên liệu	-	3.003

#### *Thuế nhà đất*

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

#### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên năm trước được điều chỉnh theo thông báo kết quả kiểm toán số 468/TB-KV XIII ngày 28/12/2018 của Kiểm toán Nhà nước.

#### 15. Phải trả người lao động

Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

#### 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước phí kiểm toán	90.000.000	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000</b>	<b>90.000.000</b>

#### 17. Phải trả ngắn hạn khác

##### 17a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm - Đồng Nai	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<b>2.566.325.821</b>	<b>1.877.450.982</b>
Kinh phí công đoàn	-	503.038.180
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa phải trả	574.085.631	1.205.417.682
Cổ tức phải trả	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.992.240.190	168.995.120
<b>Cộng</b>	<b>2.566.325.821</b>	<b>1.877.450.982</b>

##### 17b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	40.611.061.642	17.407.170.339	41.010.000	22.941.200.000	35.118.041.981
Quỹ phúc lợi	50.366.880.975	17.407.170.339	1.000.000	21.817.297.144	45.957.754.170
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	700.213.921	552.177.000		672.000.000	580.390.921
<b>Cộng</b>	<b>91.678.156.538</b>	<b>35.366.517.678</b>	<b>42.010.000</b>	<b>45.430.497.144</b>	<b>81.656.187.072</b>

**19. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	450.000.000.000	7.070.787.461	27.576.700.486	(764.370.000)	104.175.747.720	588.058.865.667
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(552.330.000)	-	(552.330.000)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	153.557.028.026	153.557.028.026
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	23.033.554.204	-	(64.341.158.500)	(41.307.604.296)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(157.295.100.000)	(157.295.100.000)
Số dư cuối kỳ trước	450.000.000.000	7.070.787.461	50.610.254.690	(1.316.700.000)	36.096.517.246	542.460.859.397
Điều chỉnh số đầu năm trước theo KTNN	-	-	-	-	144.552.991	144.552.991
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm trước theo kết quả KTNN	-	-	(520.850.431)	-	1.381.706.832	860.856.401
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước theo KTNN	-	-	-	-	(3.472.336.204)	(3.472.336.204)
Số dư cuối kỳ trước sau điều chỉnh theo KTNN	450.000.000.000	7.070.787.461	50.089.404.259	(1.316.700.000)	34.150.440.865	539.993.932.585
Số dư đầu năm nay	450.000.000.000	7.070.787.461	50.089.404.259	(1.316.700.000)	34.150.440.865	539.993.932.585
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(516.420.000)	-	(516.420.000)
Phát hành cổ phiếu ESOP	20.000.000.000	14.200.000.000	-	-	-	34.200.000.000
Chuyển quỹ ĐTPT sang LN chưa phân phối	-	-	(50.610.254.690)	-	50.610.254.690	-
Chia cổ tức năm trước trong năm nay	-	-	-	-	(35.192.250.000)	(35.192.250.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay trong năm nay	-	-	-	-	(46.892.800.000)	(46.892.800.000)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	141.764.209.911	141.764.209.911
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	21.264.631.487	-	(56.631.149.165)	(35.366.517.678)
Số dư cuối năm	470.000.000.000	21.270.787.461	20.743.781.056	(1.833.120.000)	87.808.706.301	597.990.154.818

**19a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	316.770.000.000	316.770.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	45.000.000.000	104.510.000.000
Các cổ đông khác	108.230.000.000	28.720.000.000
<b>Cộng</b>	<b>470.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>

**19b. Cổ phiếu**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	47.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	47.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(107.200)	(77.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(107.200)	(77.000)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.892.800	44.923.000
- Cổ phiếu phổ thông	46.892.800	44.923.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 19c. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 26/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2017 và Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 39C/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2018 Công ty đã quyết định phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	<u>Số tiền (VND)</u>
• Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2017	: 23.033.554.204
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	: 40.662.250.296
• Thưởng Ban điều hành 2017	: 645.354.000
• Tạm ứng cổ tức năm 2017	: 67.384.500.000

Theo Thông báo kết quả kiểm toán số 468/TB-KV XIII ngày 28/12/2018 Công ty tiến hành giảm phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	<u>Số tiền (VND)</u>
• Giảm quỹ đầu tư phát triển năm 2017	: 520.850.431
• Giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	: 860.856.401

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2018, Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 44A/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2018, Công ty đã quyết định tiếp tục phân phối lợi nhuận năm 2017 và 2018 như sau:

	<u>Số tiền (VND)</u>
• Chuyển quỹ đầu tư phát triển các năm trước sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	: 50.610.254.690
• Chia cổ tức năm 2017 đợt 2	: 35.192.250.000
• Tạm ứng cổ tức năm 2018 lần 1	: 46.892.800.000

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 như sau:

	<u>Số tiền (VND)</u>
• Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018	: 21.264.631.487
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	: 34.814.340.678
• Thưởng Ban điều hành 2018	: 552.177.000

#### 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

##### Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền hàng nhiều công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền 6.006.368.008 VND đã được xóa sổ do không có khả năng thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán đất, đá	696.008.187.702	726.929.465.751
Doanh thu xây dựng	4.628.645.183	4.980.391.817
Doanh thu bán hàng hóa	220.955.985.261	205.688.891.752
Doanh thu khác	56.650.270.742	48.515.529.602
<b>Cộng</b>	<b><u>978.243.088.888</u></b>	<b><u>986.114.278.922</u></b>

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Trong năm Công ty chỉ phát sinh doanh thu xây dựng cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là 4.531.237.910 VND (năm trước là 4.980.391.817 VND).

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán trả lại	-	6.117.274
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>6.117.274</u></b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán đất, đá	506.704.419.243	508.394.999.341
Giá vốn xây dựng	4.427.240.185	4.780.295.984
Giá vốn bán hàng hóa	203.812.584.314	178.077.086.574
Giá vốn khác	46.404.557.436	42.849.894.442
<b>Cộng</b>	<b><u>761.348.801.178</u></b>	<b><u>734.102.276.341</u></b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	15.026.149.323	11.844.425.830
Lãi tiền ký quỹ BVMT	1.160.937.000	-
Cổ tức	-	1.197.680.000
<b>Cộng</b>	<b><u>15.026.149.323</u></b>	<b><u>13.042.105.830</u></b>

**5. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	-	135.717.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	24.368
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>135.741.800</u></b>

**6. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	5.224.418.690	6.545.917.553
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ, đồ dùng	1.453.234.800	1.765.525.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.578.164.531	1.786.733.798
Chi phí vận chuyển, gia công	4.517.327.436	8.253.500.497
Các chi phí khác	2.260.811.641	5.525.084.387
<b>Cộng</b>	<b><u>15.033.957.098</u></b>	<b><u>23.876.762.170</u></b>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	18.061.351.157	22.565.235.299
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.218.260.481	1.589.976.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.457.414.738	1.446.126.280
Phân bổ lợi thế kinh doanh	-	4.913.015.668
Chi phí sửa chữa thiết bị	14.826.610.806	15.407.980.215
Các chi phí khác	7.423.650.650	9.317.948.810
<b>Cộng</b>	<b><u>42.987.287.832</u></b>	<b><u>55.240.283.213</u></b>

**8. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình	730.007.631	-
Thu nhập từ bán vật tư, phế liệu	4.064.384.057	2.056.167.270
Tiền thuê đất mỏ Đồi Chùa	-	441.793.292
Thừa kiểm kê	399.703.445	359.021.852
Thu nhập khác	223.445.520	621.430.392
<b>Cộng</b>	<b><u>5.417.540.653</u></b>	<b><u>3.478.412.806</u></b>

**9. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	382.392.479
Thuế bị phạt, truy thu	-	29.079.080
Thanh lý vật tư, vật liệu	1.531.786.527	1.064.873.952
Chi phí thẩm định giá, bán đấu giá tài sản cố định	84.543.136	54.289.582
Chi phí khác	67.080.467	295.278.802
<b>Cộng</b>	<b><u>1.683.410.130</u></b>	<b><u>1.825.913.895</u></b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.281.840.210	150.386.339.954
Chi phí nhân công	68.148.484.873	79.430.985.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.202.297.327	27.166.799.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.914.574.271	150.069.105.354
Chi phí khác	166.061.554.058	185.875.192.763
<b>Cộng</b>	<b><u>563.608.750.739</u></b>	<b><u>592.928.422.830</u></b>

**11. Lãi trên cổ phiếu****11a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	141.764.209.911	150.084.691.822
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(35.366.517.678)	(40.446.747.895)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(34.814.340.678)	(39.801.393.895)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	(552.177.000)	(645.354.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	106.397.692.233	109.637.943.927

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	46.525.207	44.941.053
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.287	2.440
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	2.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.287	2.336
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	44.923.000	44.955.300
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	(14.231)	(14.247)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	1.616.438	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>46.525.207</b>	<b>44.941.053</b>

#### 11b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do có sự thay đổi về lợi nhuận chưa phân phối sau Kiểm toán nhà nước dẫn đến thay đổi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Việc thay đổi này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 2.498 VND xuống 2.440 VND.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tại ngày kết thúc năm 2018, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Trích lương và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm 2018 là 5.205.258.000 VND (năm 2017 là 5.997.400.200 VND).

#### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là công ty mẹ.

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh với Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực sản xuất kinh doanh khai thác đá vật liệu xây dựng và toàn bộ tiêu thụ trong nội địa (chiếm khoản 95% trong tổng doanh thu).

## 3. Số liệu so sánh

Công ty điều chỉnh theo thông báo kết quả kiểm toán số 468/TB-KV XIII ngày 28/12/2018 và phân phối lại lợi nhuận theo kết quả của Kiểm toán nhà nước nên có ảnh hưởng đến số liệu so sánh đầu kỳ trên Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
<i>Bảng cân đối kế toán</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	354.742.994.771	(475.877.061)	354.267.117.710
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.177.668.551	3.803.660.274	7.981.328.825
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	92.539.012.939	(860.856.401)	91.678.156.538
Quỹ đầu tư phát triển	418	50.610.254.690	(520.850.431)	50.089.404.259
LNST chưa phân phối cuối kỳ trước	421a	-	144.552.991	144.552.991
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	36.096.517.246	(2.090.629.372)	34.005.887.874
<i>Báo cáo kết quả kinh doanh</i>				
Giá vốn hàng bán	11	729.797.994.334	4.304.282.007	734.102.276.341
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38.194.956.846	(831.945.803)	37.363.011.043
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>				
Lợi nhuận trước thuế	01	191.751.984.872	(4.304.282.007)	187.447.702.865
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	39.930.804.592	(331.324.070)	39.599.480.522
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	31.267.916.279	4.635.606.077	26.632.310.202

## 4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính. Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	248.193.593.485	-	115.842.955.348	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.000.000.000	-	96.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	23.908.038.285	-	18.523.077.217	-
Các khoản phải thu khác	28.905.837.008	-	27.037.541.021	-
<b>Cộng</b>	<b>341.007.468.778</b>	<b>-</b>	<b>257.403.573.586</b>	<b>-</b>

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối kỳ		Cộng
	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	
Tiền và các khoản tương đương tiền	248.193.593.485	-	248.193.593.485
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Phải thu khách hàng	23.908.038.285	-	23.908.038.285
Các khoản phải thu khác	28.905.837.008	-	28.905.837.008
<b>Cộng</b>	<b>341.007.468.778</b>	<b>-</b>	<b>341.007.468.778</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.842.955.348	-	115.842.955.348
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	96.000.000.000	-	96.000.000.000
Phải thu khách hàng	18.523.077.217	-	18.523.077.217
Các khoản phải thu khác	27.037.541.021	-	27.037.541.021
<b>Cộng</b>	<b>257.403.573.586</b>	<b>-</b>	<b>257.403.573.586</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn có lãi suất thả nổi.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất thị trường đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

### *Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

### *Tài sản đảm bảo*

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## 5. Thông tin khác

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản, các doanh nghiệp khai thác khoáng sản phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ tháng 7 năm 2011.

Hiện tại theo Chỉ thị 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất khoáng sản. Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến 20 tháng 01 năm 2014, trong khoảng thời gian Ủy ban thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trữ lượng khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Do đó Công ty chưa ghi nhận phí cấp quyền khai thác trong khoảng thời gian này.


## 6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính trong kỳ

Biên Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2019



  
Nguyễn Ngọc Mai Phương  
Người lập biểu

  
Phạm Quốc Thái  
Kế toán trưởng

  
Huỳnh Kim Vũ  
Giám đốc